CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 10 tháng 5 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên
	Ông Jess Rueloekke	Thành viên độc lập
	Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên
	Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
	Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
	Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý III năm 2022 kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám Đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 49. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý III năm 2022 kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.748.839.596.683**	**3.650.800.848.248**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**338.346.736.780**	**99.169.609.256**
111	Tiền		30.050.942.199	99.169.609.256
112	Các khoản tương đương tiền		308.295.794.581	-
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.189.017.700.000**	**1.527.845.044.955**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.189.017.700.000	1.527.845.044.955
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**683.603.744.364**	**618.583.366.551**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	580.307.188.725	549.583.344.234
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.029.895.150	47.549.408.310
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.200.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	66.532.568.380	40.012.513.678
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.147.996.170)	(18.765.339.662)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		682.088.279	203.439.991
140	**Hàng tồn kho**	9	**1.501.605.937.996**	**1.380.301.310.465**
141	Hàng tồn kho		1.527.935.221.653	1.409.876.670.599
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.329.283.657)	(29.575.360.134)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**36.265.477.543**	**24.901.517.021**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	33.035.302.224	22.007.833.088
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.283.086.579	2.322.179.488
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.947.088.740	571.504.445
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.531.442.885.102**	**1.332.118.177.476**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**357.504.851.838**	**322.336.513.405**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	357.504.851.838	322.336.513.405
220	**Tài sản cố định**		**460.808.339.977**	**534.761.034.183**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	446.986.126.925	518.159.318.784
222	Nguyên giá		1.021.388.767.908	1.020.819.135.402
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(574.402.640.983)	(502.659.816.618)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	13.822.213.052	16.601.715.399
228	Nguyên giá		32.268.567.346	32.148.567.346
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.446.354.294)	(15.546.851.947)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.896.008.282**	**1.425.546.949**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.896.008.282	1.425.546.949
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**512.831.200.000**	**275.217.700.000**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	393.631.200.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	156.017.700.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**198.402.485.005**	**198.377.382.939**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	189.452.637.647	190.080.570.500
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	8.949.847.358	8.296.812.439
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**5.280.282.481.785**	**4.982.919.025.724**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	Tại ngày 30.9.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.389.285.519.980**	**1.206.120.120.534**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.380.525.708.190**	**1.196.572.464.437**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	298.060.989.981	289.187.086.507
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	180.150.303.403	206.024.768.522
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	94.224.788.159	36.046.362.980
314	Phải trả người lao động	16	15.868.779.477	58.355.659.772
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	62.372.719.431	24.826.970.905
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.255.344.629	1.130.344.632
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	5.296.834.803	11.359.884.360
320	Vay ngắn hạn	20	674.937.669.848	566.975.088.269
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	48.358.278.459	2.666.298.490
330	**Nợ dài hạn**		**8.759.811.790**	**9.547.656.097**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.166.493.873	3.014.252.347
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.593.317.917	6.533.403.750
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.890.996.961.805**	**3.776.798.905.190**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**3.890.996.961.805**	**3.776.798.905.190**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.358.461.220.000	876.503.440.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.358.461.220.000*	*876.503.440.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.419.298.588.703	1.419.304.688.703
415	Cổ phiếu quỹ	24	(653.230.147)	(653.230.147)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.387.266	25.138.524.261
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	1.113.884.995.983	1.456.505.482.373
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*668.944.288.933*	*1.034.544.110.211*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*444.940.707.050*	*421.961.372.162*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**5.280.282.481.785**	**4.982.919.025.724**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Trần Anh Tuấn	Thiều Thị Ngọc Diễm	Võ Thị Ngọc Ánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2021 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.183.192.518.499**	**498.539.746.528**	**3.109.060.581.074**	**2.218.133.904.470**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(6.874.107.559)	(1.739.798.045)	(17.908.027.420)	(12.327.766.749)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**1.176.318.410.940**	**496.799.948.483**	**3.091.152.553.654**	**2.205.806.137.721**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(827.960.780.933)**	**(379.176.709.547)**	**(2.183.532.669.970)**	**(1.602.064.949.799)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**348.357.630.007**	**117.623.238.936**	**907.619.883.684**	**603.741.187.922**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	36.743.686.951	40.879.020.984	125.220.450.926	116.669.301.983
22	Chi phí tài chính	31	(12.261.103.977)	(6.888.011.687)	(30.488.181.266)	(18.126.218.148)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		*(7.074.439.098)*	*(6.655.074.134)*	*(22.127.825.524)*	*(16.636.467.347)*
25	Chi phí bán hàng	32	(136.890.745.079)	(65.775.564.512)	(363.069.959.473)	(275.637.772.187)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(35.545.866.373)	(15.357.858.900)	(100.095.525.565)	(72.729.986.199)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**200.403.601.529**	**70.480.824.821**	**539.186.668.306**	**353.916.513.371**
31	Thu nhập khác		1.300.939.857	428.360.764	3.943.313.662	4.751.278.049
32	Chi phí khác		(373.942.076)	(403.556.028)	(1.005.853.798)	(667.470.859)
40	**Lợi nhuận khác**		**926.997.781**	**24.804.736**	**2.937.459.864**	**4.083.807.190**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**201.330.599.310**	**70.505.629.557**	**542.124.128.170**	**358.000.320.561**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2021 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2021 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(36.343.805.559)	(10.664.562.540)	(97.836.456.039)	(58.841.098.100)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	1.257.842.166	(985.310.610)	653.034.919	(2.827.920.574)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		166.244.635.917	58.855.756.407	444.940.707.050	296.331.301.887
	Phân bổ cho					
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty		166.244.635.917	58.855.756.407	444.940.707.050	296.331.301.887
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.224	605	3.817	2.920
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	1.224	605	3.817	2.920

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Trần Anh Tuấn
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**542.124.128.170**	**358.000.320.561**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35	83.527.652.037	86.290.081.557
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(2.803.505.802)	4.370.490.705
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		637.345.827	(2.070.377.685)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(113.910.502.428)	(104.634.227.055)
06	Chi phí lãi vay		22.127.825.524	16.636.467.347
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**531.702.943.328**	**358.592.755.430**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(67.831.221.655)	74.889.234.609
10	Tăng hàng tồn kho		(118.058.551.054)	(341.526.627.951)
11	Giảm các khoản phải trả		(22.514.734.665)	(143.604.374.942)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(10.399.536.283)	25.172.642.308
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.127.825.524)	(16.636.467.347)
15	Thuế TNDN đã nộp		(49.886.772.835)	(48.336.908.869)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.305.454.466)	(64.846.206.435)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**232.578.846.846**	**(156.295.953.197)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.417.927.632)	(6.561.834.253)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		181.818.182	-
23	Tiền chi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn		(1.288.200.000.000)	(1.158.425.530.311)
24	Tiền thu hồi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.513.845.044.955	1.095.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(126.631.200.000)	(119.200.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi		83.280.866.912	111.491.964.513
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**172.058.602.417**	**(77.095.400.051)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		43.748.200.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		-	(65.000.000)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn		1.761.492.330.239	1.815.509.880.614
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn		(1.655.337.633.595)	(1.513.412.660.092)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(315.493.416.000)	(104.826.892.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(165.411.161.856)**	**197.205.327.722**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**239.226.287.407**	**(36.186.025.526)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3	**99.169.609.256**	**53.239.217.833**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.159.883)	(77.781.494)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3	**338.346.736.780**	**16.975.410.813**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Trần Anh Tuấn	Thiều Thị Ngọc Diễm	Võ Thị Ngọc Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO QUÝ III NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Cổ phiếu Công ty đã giao dịch trên sàn giao dịch HoSE với mã chứng khoán là ACG.

Cổ đông của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lặp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp). Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.9.2022		31.12.2021	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I- Công ty con						
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100
II- Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes (tên trước đây: Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill)	Tỉnh Long An	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	30	30	-	-

(*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có 2.959 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.835 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ cơ sở hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu mà bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 25%
Máy móc, thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	8% - 33%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ ngày nhận quyền sử dụng đất hoặc ngày nhận chuyển nhượng đến ngày hết hạn được quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các thửa đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản doanh thu chưa thực hiện này là các khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mái nhà của nhà máy Tập đoàn để đầu tư lắp đặt và vận hành các tấm pin năng lượng mặt trời, hệ thống hỗ trợ và kinh doanh dự án điện mặt trời mái nhà với thời gian thuê là 20 năm. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong các năm của hợp đồng thuê. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi và trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.32 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám Đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	883.542.539	599.832.678
Tiền gửi ngân hàng	29.167.399.660	98.569.776.578
Các khoản tương đương tiền (*)	308.295.794.581	-
	338.346.736.780	99.169.609.256

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6,5%/năm tại các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.9.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.033.000.000.000	1.033.000.000.000	1.527.845.044.955	1.527.845.044.955
Trái phiếu (ii)	156.017.700.000	156.017.700.000	-	-
	1.189.017.700.000	1.189.017.700.000	1.527.845.044.955	1.527.845.044.955
Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	-	-	156.017.700.000	156.017.700.000

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

Các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4% -7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5% - 7,6%/năm). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 325 tỷ Đồng được thế chấp ngân hàng cho các khoản vay ngắn hạn.

(ii) Trái phiếu

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 13,8%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp này có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác

	30.9.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes (tên trước đây: Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill)	393.631.200.000	(*)	-	-	(*)	-
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thắng Lợi	119.200.000.000	(*)	-	119.200.000.0000	(*)	-

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thắng Lợi, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu Ái Linh	118.833.836.845	110.715.804.421
Khác	450.305.392.405	428.970.379.253
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	11.167.959.475	9.897.160.560
	580.307.188.725	549.583.344.234

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 21.559.351.122 Đồng và 25.823.843.454 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	53.029.895.150	47.549.408.310

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Lãi dự thu	34.326.515.572	31.374.193.230
Ký quỹ, ký cược	6.390.624.335	7.092.183.863
Đặt cọc mua nhà	5.071.850.000	-
Tạm ứng	11.319.521.025	1.411.780.131
Khác	106.057.448	134.356.454
Bên liên quan		
Đặt cọc mua nhà (Thuyết minh 36(b)) (*)	9.318.000.000	-
	66.532.568.380	40.012.513.678

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc để mua nhà cho mục đích làm nhà mẫu.

(b) Dài hạn

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Đặt cọc (*)	285.052.830.311	285.052.830.311
Lãi dự thu (*)	59.450.213.000	31.733.706.294
Ký quỹ, ký cược	13.001.808.527	5.549.976.800
	357.504.851.838	322.336.513.405

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn đã ký các Biên bản thỏa thuận để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng. Ngoài ra, theo các Biên bản thỏa thuận nói trên, Tập đoàn có quyền lựa chọn tiếp tục thực hiện quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản vào tháng 3 năm 2023 và thời gian tất toán trễ nhất sẽ vào năm 2025. Trong trường hợp, Tập đoàn không thực thiện quyền chọn mua, Tập đoàn sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Tập đoàn đã đặt cọc, kèm theo số tiền lãi được tính theo lãi suất 13%/năm kể từ ngày Tập đoàn thực hiện đặt cọc. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương án không lựa chọn đăng ký mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.9.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Long Giang	5.235.808.302	91.525.539	5.144.282.763	Trên 2 năm dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.437.696.765	40.803.169	4.396.893.596	Trên 2 năm dưới 3 năm
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Sản Xuất Hạ Long	2.004.266.813	-	2.004.266.813	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	1.105.441.257	162.705.276	942.735.981	Trên 1 năm dưới 2 năm
Yangtze Viet Nam	1.381.952.125	517.710.802	864.241.323	Trên 1 năm dưới 2 năm
Khác	7.394.185.860	1.598.610.166	5.795.575.694	Trên 6 tháng dưới 1 năm
	21.559.351.122	2.411.354.952	19.147.996.170	

	31.12.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Long Giang	5.735.808.302	241.525.539	5.494.282.763	Trên 1 năm, dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	5.162.064.567	1.575.821.482	3.586.243.085	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	1.702.657.460	-	1.702.657.460	Trên 1 năm, dưới 2 năm
Khác	13.223.313.125	5.241.156.771	7.982.156.354	Trên 6 tháng, dưới 1 năm
	25.823.843.454	7.058.503.792	18.765.339.662	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	59.074.628.638	-	67.937.512.526	-
Nguyên vật liệu	679.247.998.109	(11.405.595.991)	645.187.320.053	(10.837.133.507)
Chi phí SXKD dở dang	261.848.596.432	(5.146.084.820)	219.733.748.906	(9.962.248.945)
Thành phẩm	315.080.600.885	(7.364.498.388)	262.604.133.943	(7.129.120.735)
Hàng hóa	212.683.397.589	(2.413.104.458)	214.413.955.171	(1.646.856.947)
	1.527.935.221.653	(26.329.283.657)	1.409.876.670.599	(29.575.360.134)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.575.360.134	18.989.311.695
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng	(3.246.076.477)	10.586.048.439
Số dư cuối kỳ/năm	26.329.283.657	29.575.360.134

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	995.131.016	3.654.896.210
Công cụ, dụng cụ	10.884.283.704	6.509.339.745
Chi phí thuê	1.949.971.650	657.731.830
Chi phí quảng cáo	8.951.286.229	4.387.837.446
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	2.947.169.993	2.887.226.915
Khác	7.307.459.632	3.910.800.942
	33.035.302.224	22.007.833.088

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất (*)	163.076.952.214	166.619.048.110
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	8.688.281.645	10.187.849.775
Công cụ, dụng cụ	7.739.674.533	8.459.188.700
Chi phí thuê	2.013.461.179	2.048.043.527
Khác	7.934.268.076	2.766.440.388
	189.452.637.647	190.080.570.500

(*) Quyền sử dụng đất của một số thửa đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	190.080.570.500	212.227.664.545
Tăng	19.343.257.536	17.689.106.871
Phân bổ	(19.971.190.389)	(39.836.200.916)
Số dư cuối kỳ/năm	189.452.637.647	190.080.570.500

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	340.539.701.857	522.095.455.693	121.087.920.617	12.012.551.927	25.083.505.308	**1.020.819.135.402**
Mua trong năm	-	1.102.333.000	8.438.693.299	286.440.000	-	**9.827.466.299**
Thanh lý, nhượng bán	(1.267.771.404)	(2.369.782.604)	(2.079.799.999)	-	(3.540.479.786)	**(9.257.833.793)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	339.271.930.453	520.828.006.089	127.446.813.917	12.298.991.927	21.543.025.522	**1.021.388.767.908**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	143.954.430.459	259.462.787.855	67.684.150.481	9.858.520.932	21.699.926.891	**502.659.816.618**
Khấu hao trong năm	24.033.986.481	44.400.486.484	10.171.374.947	1.121.037.884	864.288.894	**80.591.174.690**
Thanh lý, nhượng bán	(1.053.284.690)	(2.326.282.604)	(1.928.303.245)	-	(3.540.479.786)	**(8.848.350.325)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	166.935.132.250	301.536.991.735	75.927.222.183	10.979.558.816	19.023.735.999	**574.402.640.983**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	196.585.271.398	262.632.667.838	53.403.770.136	2.154.030.995	3.383.578.417	**518.159.318.784**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	172.336.798.203	219.291.014.354	51.519.591.734	1.319.433.111	2.519.289.523	**446.986.126.925**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 77,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 45 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 122,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 165 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.090.909.091	24.057.658.255	**32.148.567.346**
Mua trong năm	-	120.000.000	**120.000.000**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	8.090.909.091	24.177.658.255	**32.268.567.346**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.621.610.666	13.925.241.281	**15.546.851.947**
Khấu hao trong năm	166.353.388	2.733.148.959	**2.899.502.347**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.787.964.054	16.658.390.240	**18.446.354.294**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.469.298.425	10.132.416.974	**16.601.715.399**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	6.302.945.037	7.519.268.015	**13.822.213.052**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 2,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 499 triệu Đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 6,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,5 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà máy	1.437.388.282	289.317.394
Mua sắm máy móc, thiết bị	-	1.136.229.555
Phần mềm hệ thống quản lý	400.000.000	-
Khác	58.620.000	-
	1.896.008.282	1.425.546.949

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.425.546.949	2.660.445.161
Tăng trong năm	470.461.333	3.298.694.380
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(4.069.992.592)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(463.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	1.896.008.282	1.425.546.949

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	32.486.133.643	43.186.580.407
Khác	264.214.791.170	246.000.506.100
Bên liên quan (Thuyết minh 36 (b))	1.360.065.168	-
	298.060.989.981	289.187.086.507

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	180.150.303.403	206.024.768.522

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu từ/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu/ cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2022 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu	518.077.900	2.128.210.093	(766.418.362)	1.879.869.631
Thuế thu nhập cá nhân	1.021.180	(8.757.610)	7.736.430	-
Thuế khác	52.405.365	519.027.337	(504.213.593)	67.219.109
	571.504.445	2.638.479.820	(1.264.490.232)	1.947.088.740

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2022 VND
b) Phải nộp				
Thuế GTGT	8.903.403.215	75.325.960.759	(63.741.162.088)	20.488.201.886
Thuế TNDN	24.641.691.956	97.836.456.039	(49.886.772.835)	72.591.375.160
Thuế thu nhập cá nhân	2.487.269.557	13.060.450.397	(14.416.507.093)	1.131.212.861
Thuế nhập khẩu	13.998.252	14.727.550.317	(14.727.550.317)	13.998.252
Thuế khác	-	603.017.953	(603.017.953)	-
	36.046.362.980	201.553.435.465	(143.375.010.286)	94.224.788.159

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng và thưởng phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí nhân viên	43.021.161.665	19.851.116.334
Chi phí quảng cáo	253.884.398	368.536.028
Chiết khấu thương mại	7.479.619.821	-
Chi phí vận chuyển	1.629.263.132	-
Khác	9.988.790.415	4.607.318.543
	62.372.719.431	24.826.970.905

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	814.925.450	9.782.939.000
Quỹ thiện nguyện	3.800.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	179.357.500	-
Khác	502.551.853	1.576.945.360
	5.296.834.803	11.359.884.360

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.666.298.490	175.035.270
Tăng (Thuyết minh 24)	53.997.434.435	99.429.062.310
Chi trong năm	(8.305.454.466)	(96.937.799.090)
Số dư cuối kỳ/năm	48.358.278.459	2.666.298.490

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.9.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	566.975.088.269	1.761.492.330.239	(1.655.337.633.595)	1.807.884.935	674.937.669.848

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.9.2022 VND	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	329.046.083.288	6	03.10.2022 - 31.03.2023	4,4 - 6,5	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với giá trị 274 tỷ đồng.
	USD	95.350.824.391	6	11.11.2022 - 28.03.2023	2,1 - 3,6	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	52.229.109.091	3-6	30.3.2023	4,1 - 6,3	Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Tập đoàn với giá trị 51 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	118.256.942.654	3	03.10.2022 - 23.12.2022	4,6 - 5,5	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của một số thửa đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.
	USD	80.054.710.424	3	03.10.2022 - 23.12.2022	2,5 - 3	
		674.937.669.848				

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Trợ cấp thôi việc	2.593.317.917	2.533.403.750
Chi phí hoàn nguyên môi trường	4.000.000.000	4.000.000.000
	6.593.317.917	6.533.403.750

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.118.663.583	1.125.587.243
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	7.831.183.775	7.171.225.196
	8.949.847.358	8.296.812.439

Biến động gộp của tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.296.812.439	8.962.615.918
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	653.034.919	(665.803.479)
Số dư cuối kỳ/năm	8.949.847.358	8.296.812.439

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.949.847.358	8.296.812.439

Thuế suất thuế TNDN Tập đoàn sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến các khoản dự phòng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.9.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	135.846.122	87.650.344
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	135.846.122	87.650.344
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(9.600)	(9.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.836.522	87.640.744

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu theo số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	30.9.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	67.984.860	50,05	43.861.200	50,05
Whitlam Holding Pte. Ltd.	24.542.700	18,07	15.834.000	18,07
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	26.641.279	19,61	17.187.922	19,61
Khác	16.667.683	12,27	10.757.622	12,27
	135.836.522	100	87.640.744	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	87.362.244	876.568.440.000	(20.046.000.000)	856.522.440.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	(6.500)	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Huỷ cổ phiếu quỹ	-	(65.000.000)	65.000.000	-
Bán cổ phiếu quỹ	285.000	-	19.392.769.853	19.392.769.853
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	87.640.744	876.503.440.000	(653.230.147)	875.850.209.853
Phát hành cổ phiếu phổ thông trích từ LNST chưa phân phối	43.820.348	438.203.480.000	-	438.203.480.000
Phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu	4.375.430	43.754.300.000	-	43.754.300.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	135.836.522	1.358.461.220.000	(653.230.147)	1.357.807.989.853

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	36.590.318.871	1.215.106.884.397	**3.516.691.508.324**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	451.279.222.834	**451.279.222.834**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(104.826.892.800)	**(104.826.892.800)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	40.214.669.748	(40.214.669.748)	**-**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(59.839.062.310)	**(59.839.062.310)**
Điều chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(39.590.000.000)	-	**(39.590.000.000)**
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(65.000.000)	-	-	**(65.000.000)**
Hủy bỏ cổ phiếu quỹ	(65.000.000)	-	65.000.000	-	-	**-**
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(12.076.464.358)	-	**(12.076.464.358)**
Bán cổ phiếu quỹ	-	10.832.823.647	19.392.769.853	-	-	**30.225.593.500**
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	-	(5.000.000.000)	**(5.000.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	876.503.440.000	1.419.304.688.703	(653.230.147)	25.138.524.261	1.456.505.482.373	**3.776.798.905.190**
Phát hành cổ phiếu	43.754.300.000	(6.100.000)	-	-	-	**43.748.200.000**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	438.203.480.000	-	-	-	(438.203.480.000)	**-**
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(315.493.416.000)	**(315.493.416.000)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	444.940.707.050	**444.940.707.050**
Trích lập quỹ thiện nguyện (iii)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	**(5.000.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(28.864.297.440)	**(28.864.297.440)**
Điều chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	(25.133.136.995)	-	**(25.133.136.995)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	5.387.266	1.113.884.995.983	**3.890.996.961.805**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Căn cứ Nghị quyết số 06-2022/NQ-GAC ngày 1 tháng 4 năm 2022 và Quyết định 30-2022/QĐ-GAC ngày 20 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1. Theo đó, Công ty đã phát hành 43.820.348 cổ phiếu, tương ứng với giá trị 438.203.480.000 Đồng.

(ii) Căn cứ Nghị quyết số 02-2022/NQ-GAC ngày 18 tháng 2 năm 2022, Hội đồng quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 43.820.372.000 Đồng.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09-2022/NQ-GAC ngày 6 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10-2022/NQ-GAC ngày 6 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 271.673.044.000 Đồng.

(iii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09-2022/NQ-GAC ngày 6 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10-2022/NQ-GAC ngày 6 tháng 6 năm 2022, Quyết định số 81-2022/QĐ-SXGAC ngày 15 tháng 6 năm 2022 và Quyết định số 55-2022/QĐ-MLC ngày 15 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện 5.000.000.000 Đồng, việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế theo các báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con, và việc điều chuyển một phần quỹ đầu tư phát triển sang quỹ khen thưởng phúc lợi.

25 CỔ TỨC

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	753.696.896.000	104.826.892.800
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(315.314.058.500)	(104.826.892.800)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(438.203.480.000)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	179.357.500	-

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022	30.9.2021 (*)	30.9.2022	30.9.2021 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	166.244.635.917	58.855.756.407	444.940.707.050	296.331.301.887
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(6.006.939.479)	-	(41.283.945.639)
	166.244.635.917	52.848.816.928	444.940.707.050	255.047.356.248
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	135.836.522	87.355.744	116.561.465	87.357.030
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.224	605	3.817	2.920

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã điều chuyển quỹ đầu tư phát triển năm 2021 sang quỹ khen thưởng phúc lợi và trích thêm quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (Thuyết minh số 24 (iii)). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được tính lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2014 được ban hành bởi Bộ Tài chính như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.09.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	58.855.756.407	(6.006.939.479)	52.848.816.928
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	87.355.744	-	87.355.744
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	674		605

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	296.331.301.887	(41.283.945.639)	255.047.356.248
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	87.357.030	-	87.357.030
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.392		2.920

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 171.949,88 Đô la Mỹ và 10.996,42 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 97.120 Đô la Mỹ và 7.561 Euro).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng	1.176.852.461.466	497.415.305.720	3.089.596.939.861	2.206.137.707.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.340.057.033	1.124.440.808	19.463.641.213	11.996.197.351
	1.183.192.518.499	498.539.746.528	3.109.060.581.074	2.218.133.904.470
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(2.868.954.167)	(910.627.888)	(7.787.319.482)	(5.517.586.527)
Hàng bán bị trả lại	(4.005.153.392)	(760.590.157)	(10.116.052.378)	(6.707.040.222)
Giảm giá hàng bán	-	(68.580.000)	(4.655.560)	(103.140.000)
	(6.874.107.559)	(1.739.798.045)	(17.908.027.420)	(12.327.766.749)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng	1.169.978.353.907	495.675.507.675	3.071.688.912.441	2.193.809.940.370
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.340.057.033	1.124.440.808	19.463.641.213	11.996.197.351
	1.176.318.410.940	496.799.948.483	3.091.152.553.654	2.205.806.137.721

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Giá vốn của hàng đã bán	832.795.053.896	379.184.553.586	2.182.736.042.684	1.600.442.567.121
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.007.912.782	125.122.861	4.042.703.763	3.081.835.635
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.842.185.745)	(132.966.900)	(3.246.076.477)	(1.459.452.957)
	827.960.780.933	379.176.709.547	2.183.532.669.970	1.602.064.949.799

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Lãi tiền gửi	18.596.669.215	20.551.498.931	58.986.386.514	67.972.812.098
Lãi tiền đặt cọc	9.340.361.235	9.340.361.234	27.716.506.706	22.393.345.060
Lãi trái phiếu	5.347.594.521	5.426.235.616	15.868.405.480	13.801.512.328
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.389.582.528	3.264.608.118	11.270.754.966	9.964.697.243
Cổ tức (*)	-	-	8.940.000.000	-
Lãi cho vay	69.479.452	225.939.400	2.438.397.260	466.557.569
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.070.377.685	-	2.070.377.685
	36.743.686.951	40.879.020.984	125.220.450.926	116.669.301.983

(*) Đây là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thắng Lợi.

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí lãi vay	7.074.439.098	6.655.074.134	22.127.825.524	16.636.467.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.699.179.503	141.805.782	6.498.180.759	1.304.986.213
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.534.938.397	-	1.770.368.460	-
Khác	(47.453.021)	91.131.771	91.806.523	184.764.588
	12.261.103.977	**6.888.011.687**	**30.488.181.266**	**18.126.218.148**

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí nhân viên	58.355.310.620	21.931.992.569	159.061.629.812	110.667.864.949
Chi phí vận chuyển	17.095.227.384	6.295.185.767	47.111.810.454	32.574.076.836
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	26.994.705.361	12.362.625.129	58.243.554.370	45.898.971.373
Công cụ, dụng cụ	2.434.736.402	2.513.766.560	6.340.402.865	8.010.272.006
Chi phí thuê	10.525.574.811	7.658.236.131	26.991.767.863	23.714.057.024
Chi phí khấu hao	3.366.828.599	3.721.826.035	10.613.455.321	11.075.698.747
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.816.229.007	4.896.733.826	14.878.822.118	15.506.131.211
Khác	13.302.132.895	6.395.198.495	39.828.516.670	28.190.700.041
	136.890.745.079	65.775.564.512	363.069.959.473	275.637.772.187

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí nhân viên	22.109.203.424	9.758.447.065	58.588.340.758	40.483.557.578
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	827.854.829	524.094.718	2.567.136.938	1.512.792.302
Công cụ, dụng cụ	446.934.079	415.454.050	1.230.960.389	968.849.159
Chi phí khấu hao	1.097.515.661	1.117.765.415	3.277.444.727	3.354.847.626
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.178.953.221	-	382.656.508	5.829.943.662
Khác	9.885.405.159	3.542.097.652	34.048.986.245	20.579.995.872
	35.545.866.373	15.357.858.900	100.095.525.565	72.729.986.199

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	201.330.599.310	70.505.629.557	542.124.128.170	358.000.320.561
Thuế tính ở thuế suất 20%	40.266.119.862	14.101.125.911	108.424.825.634	71.600.064.112
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	1.372.462.934	963.041.878	9.256.525.927	6.019.150.286
Thu nhập miễn thuế	-	-	(1.788.000.000)	-
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	-	51.903.870	48.414.170
Thuế được giảm	(6.552.619.403)	(3.414.294.639)	(18.761.834.311)	(15.998.609.894)
Chi phí thuế TNDN (*)	35.085.963.393	11.649.873.150	97.183.421.120	61.669.018.674
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:				
Thuế TNDN - hiện hành	36.343.805.559	10.664.562.540	97.836.456.039	58.841.098.100
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(1.257.842.166)	985.310.610	(653.034.919)	2.827.920.574
	35.085.963.393	11.649.873.150	97.183.421.120	61.669.018.674

(*) Chi phí thuế TNDN kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc		Kỳ 9 tháng kết thúc	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	748.988.316.338	314.058.777.981	2.030.071.809.140	1.266.399.758.778
Chi phí nhân viên	158.365.141.179	71.157.796.388	456.554.779.265	339.491.814.651
Chi phí khấu hao	27.489.381.176	28.537.362.941	83.527.652.037	86.290.081.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.812.025.626	59.348.628.999	170.370.791.037	174.088.007.258
Chi phí vận chuyển	26.330.433.077	13.569.829.294	55.229.450.769	39.848.720.363
Công cụ, dụng cụ	22.621.272.114	17.584.319.644	62.391.494.075	61.655.533.996
Các chi phí khác	36.396.688.454	11.237.582.161	113.499.120.518	80.671.546.056
	1.083.003.257.964	515.494.297.408	2.971.645.096.841	2.048.445.462.659

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và trong kỳ 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes (tên trước đây: Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill)	Công ty liên kết
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
i) Doanh thu bán hàng				
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	16.622.932.322	3.426.914.125	47.843.959.483	33.109.122.873
ii) Mua hàng hóa				
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	3.064.890.152	735.722.532	6.092.927.272	4.474.241.784
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.388.619.200	4.448.060.001	16.048.438.018	34.130.268.749

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
iii) Chia cổ tức cho cổ đông				
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	-	377.206.320.000	52.633.440.000
Whitlam Holding Pte	-	-	136.172.400.000	19.000.800.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	-	-	147.816.129.000	20.625.506.400
iv) Hoạt động đầu tư				
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes	-	-	393.631.200.000	-
v) Hoạt động tài chính				
Vay từ Ông Lê Đức Nghĩa	-	-	-	102.000.000.000
Trả tiền vay cho ông Lê Đức Nghĩa	-	-	-	102.000.000.000
Trả lãi vay cho ông Lê Đức Nghĩa	-	-	-	425.654.794
Cho vay và thu hồi cho vay từ Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes	-	-	267.000.000.000	-
Lãi cho vay - Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes	-	-	2.065.890.411	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	11.167.959.475	9.897.160.560
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Nguyễn Thị Kim Thoa	5.900.700.000	-
Võ Thị Ngọc Ánh	3.417.300.000	-
	9.318.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	1.360.065.168	-

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là chính yếu của Tập đoàn. Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ và hoạt động kinh doanh này là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực kinh doanh, do đó Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý và bao gồm những thông tin sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2022			Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.043.717.292.243	132.601.118.697	1.176.318.410.940	2.651.649.415.992	439.503.137.662	3.091.152.553.654
Giá vốn	713.634.600.434	114.326.180.499	827.960.780.933	1.789.969.848.448	393.562.821.522	2.183.532.669.970
Lợi nhuận gộp	**330.082.691.809**	**18.274.938.198**	**348.357.630.007**	**861.679.567.544**	**45.940.316.140**	**907.619.883.684**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua và xây dựng TSCĐ theo vị trí của tài sản	8.765.161.348	-	8.765.161.348	10.417.927.632	-	10.417.927.632
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo khu vực địa lý của tài sản	462.704.348.259	-	462.704.348.259	462.704.348.259	-	462.704.348.259

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2021			Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2021		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	375.634.409.732	121.165.538.751	496.799.948.483	1.829.675.684.659	376.130.453.062	2.205.806.137.721
Giá vốn	267.219.043.342	111.957.666.205	379.176.709.547	1.248.870.595.736	353.194.354.063	1.602.064.949.799
Lợi nhuận gộp	**108.415.366.390**	**9.207.872.546**	**117.623.238.936**	**580.805.088.923**	**22.936.098.999**	**603.741.187.922**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua và xây dựng TSCĐ theo vị trí của tài sản	769.452.728	-	769.452.728	6.561.834.253	-	6.561.834.253
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo khu vực địa lý của tài sản	557.153.319.275	-	557.153.319.275	557.153.319.275	-	557.153.319.275

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Trần Anh Tuấn Người lập	Thiều Thị Ngọc Diễm Kế toán trưởng	Võ Thị Ngọc Ánh Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG